



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG IV/2018



HÀ NỘI, THÁNG VI/2018

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tháng do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.37733372; 024.37733090-407

Fax: 024.38358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Website: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2018.....	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	9
8. Vùng Tây Nguyên	10
9. Vùng Nam Bộ.....	11
IV. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2018.....	12
1. Đối với cây lúa	13
2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp	15
IVI. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2018.....	17
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	18
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	18

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2018

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng IV/2018 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN ($-1,8^{\circ}\text{C}$ đến $1,2^{\circ}\text{C}$) (hình 10).

Hầu hết các khu vực có lượng mưa xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -101mm đến 156mm . (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -92 giờ đến 49 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -10% đến 7%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng IV/2018 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

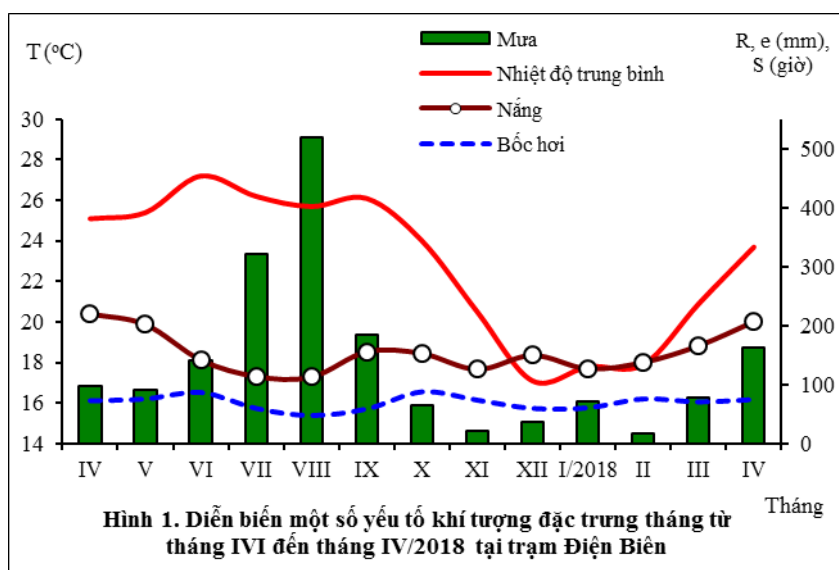
Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ $-0,9$ đến $0,6^{\circ}\text{C}$; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $17,5^{\circ}\text{C}$ đến $24,9^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $14,4^{\circ}\text{C}$ đến $21,5^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $4,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 8/IV tại Sơn Hòa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $22,4^{\circ}\text{C}$ đến $32,0^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $38,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 23/IV tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng IV đến tháng IV/2018 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng IV/2018 ở khu vực Tây Bắc dao động phổ biến từ



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/I đến tháng IV/2018 tại trạm Điện Biên

59mm đến 230mm, cao nhất là 293mm xảy ra tại Tam Đường, lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -49mm đến 92mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 16mm đến 105mm, cao nhất là 134mm xảy ra vào ngày 26/IV tại Lạc Sơn.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 7 đến 16 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 9 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 6 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng IV/2018 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -50 giờ đến 19 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 73 giờ đến 208 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2018 dao động từ 67% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -10% đến 5%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 26% xảy ra vào ngày 23/IV tại Cò Nòi.

- Tổng lượng bốc hơi tháng IV/2018 có giá trị phổ biến từ 55mm đến 113mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-214mm đến 54mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 3 - 7mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 7 ngày trong đó có từ 1 -3 ngày với cường độ mạnh

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 15 ngày

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng IV/2018 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-1,0⁰C đến 0,6⁰C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

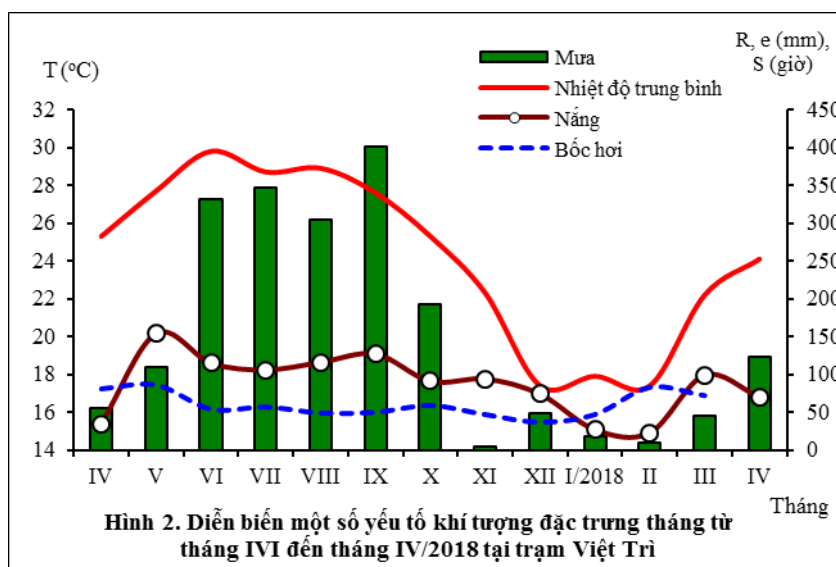
- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 16,5⁰C đến 24,5⁰C

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 13,5⁰C đến 22,3⁰C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 4,2⁰C xảy ra vào ngày 8/IV tại Sapa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 20,4⁰C đến 29,5⁰C, nhiệt độ không khí cao nhất là 34,7⁰C xảy ra vào ngày 13/IV tại Than Uyên.

2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 67mm đến 165mm; cao nhất là 203mm tại Bắc Quang, lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh TBNN từ -55mm đến 39mm. Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IVI đến tháng IV/2018 tại trạm Việt Trì

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 26mm đến 81mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 10 - 18 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 97 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 8 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng IV/2018 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 51 giờ đến 181 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-43 giờ đến -10 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2018 phổ biến từ 76 đến 86%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-6% đến 3%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28%, xảy ra vào ngày 8/IV tại Ngân Sơn.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 20mm đến 92mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-183mm đến -10mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3mm đến 8mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số nơi từ 1 đến 4 ngày.
- Đông xảy ra ở một số khu vực từ 3 đến 8 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

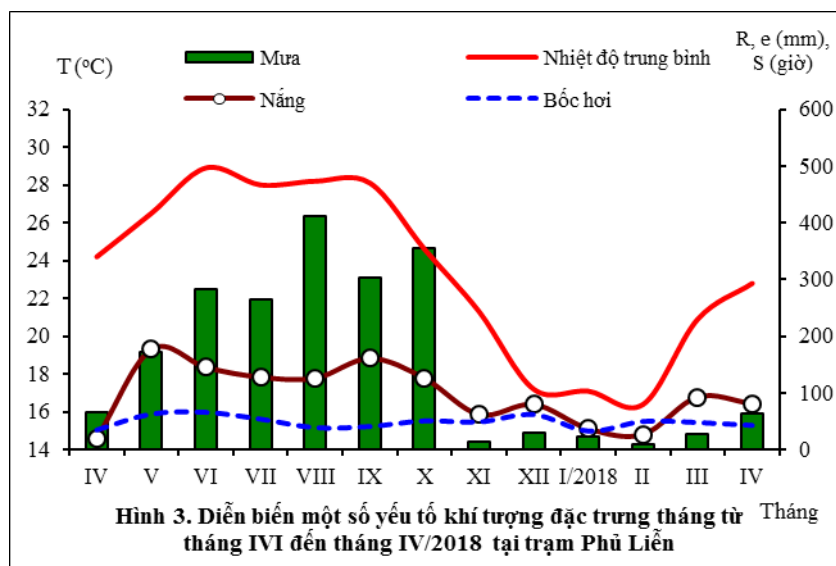
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ $-1,8^{\circ}\text{C}$ đến $-0,3^{\circ}\text{C}$; có giá trị dao động từ $20,8^{\circ}\text{C}$ đến $24,0^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $25,3^{\circ}\text{C}$ đến $29,9^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ cao nhất là $36,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào các ngày 23/IV tại Bảo Lạc.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $17,9^{\circ}\text{C}$ đến $21,7^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $7,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 8/IV tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Lữ được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng IV/2018 dao động phổ biến từ 26mm đến 104mm, cao nhất là 159mm tại Bắc Ninh, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-101mm đến -10mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 14 đến 84mm, cao nhất là 104mm xảy ra ngày 27/IV tại Bắc Ninh.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2018 tại trạm Phù Lữ

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 - 13 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 7 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 8 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Lữ) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng IV/2018 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-60 giờ đến 17 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 44 giờ đến 132 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2018 ở các nơi dao động phổ biến từ 68 đến 92%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4%

đến 7%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 25% xảy ra vào ngày 8/IV tại Lục Ngạn.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 43mm đến 87mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa -52mm đến 48mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 - 8mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

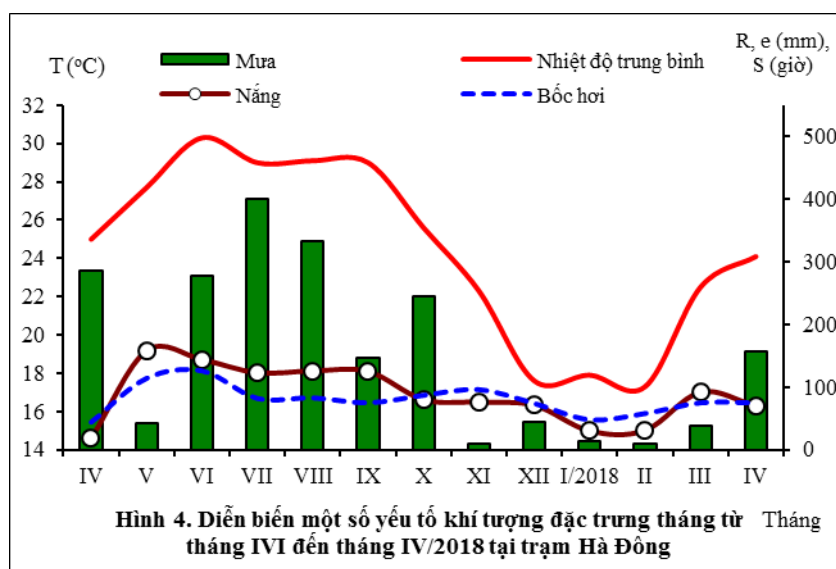
- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 5 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 2 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 4 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 23,2⁰C đến 24,0⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,3⁰C đến 0,7⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 25,1⁰C đến 28,1⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 32,5⁰C xảy ra vào ngày 30/IV tại Láng;



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2018 tại trạm Hà Đông

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 21,3⁰C đến 22,1⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,6⁰C xảy ra vào ngày 7/IV tại Nam Định. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -59mm đến 75mm (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 37mm đến 157mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 16 đến 78mm, số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 8 đến 13 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 17 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2018 ở các nơi trong vùng dao động từ 64 giờ đến 85 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -40 giờ đến -10 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-7% đến -2%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 29% xảy ra vào ngày 7/IV tại Hà Đông.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 36mm đến 75mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng từ -82mm đến 32mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

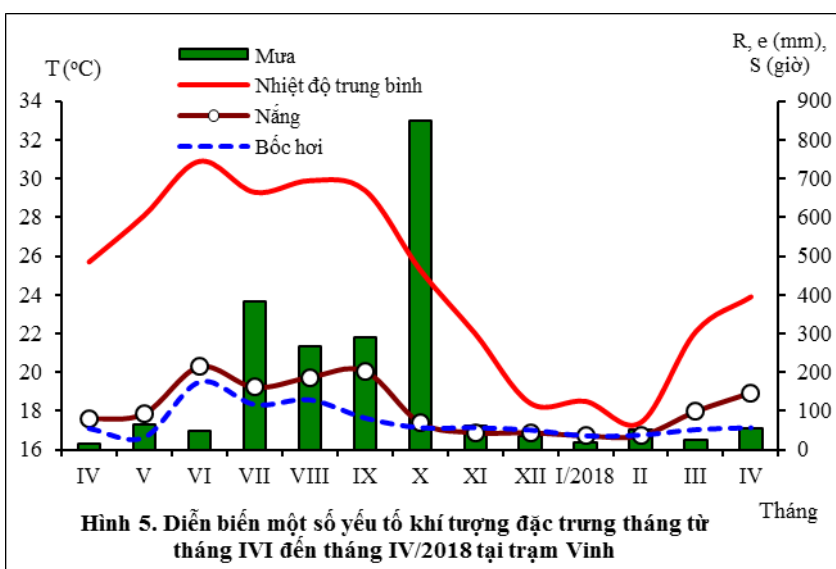
- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 7 ngày.
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 2 đến 5 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -0,7⁰C đến -0,3⁰C (hình 10) và có giá trị từ 22,7⁰C đến 24,9⁰C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 25,4⁰C đến 31,1⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 39,5⁰C xảy ra vào ngày 3/IV tại Cửa Rào.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/I đến tháng IV/2018 tại trạm Vinh

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 19,3⁰C đến 21,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 12,5⁰C xảy ra vào ngày 8/IV tại Hồi Xuân.

Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng IV/2018, phần lớn các khu vực có lượng mưa phổ biến từ 54mm đến 184mm, tổng lượng mưa tháng xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 20mm đến 115mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 21 đến 64mm, cao nhất là 99mm xảy ra vào ngày 15/IV tại Quỳnh Lưu.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 8 - 13 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 9 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 68 đến 176 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -17 giờ đến 18 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-10% đến -2%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 32% xảy ra vào ngày 8/IV tại Quỳnh Châu.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 28mm đến 85mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-138mm đến -10mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 2 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 4 ngày trong đó có từ 1 – 2 ngày có cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 6 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2018 từ 22,2⁰C đến 26,5⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-1,3⁰C đến -0,3⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,6⁰C đến 32,5⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 39,5⁰C xảy ra vào ngày 3/IV tại Tuyên Hóa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 18,7⁰C đến 23,2⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 13,9⁰C xảy ra vào ngày 7/IV tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa trong tháng IV/2018 ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -29mm đến 156mm. Lượng mưa tháng phổ biến từ 34mm đến 146mm, cao nhất là 200mm tại Trà My và 208mm ở Huế, thấp nhất lag 8mm ở Quảng Ngãi.

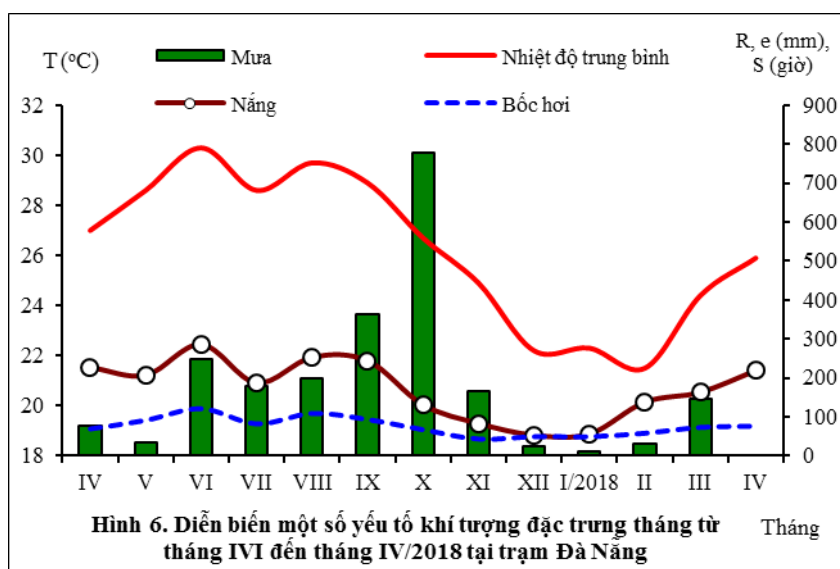
- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 20 mm đến 85mm, cao nhất là 114mm xảy ra vào ngày 7/IV tại Huế.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 2 đến 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 22 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng IV đến tháng IV/2018 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 145 giờ đến 222 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-18 giờ đến 25 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 89%, phổ biến ở mức



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2018 tại trạm Đà Nẵng

xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2% đến 6%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 11/IV tại Khe Sanh.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 48mm đến 89mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-158mm đến 59mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 13 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 7 ngày trong đó có 1 - 2 ngày có cường độ mạnh.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

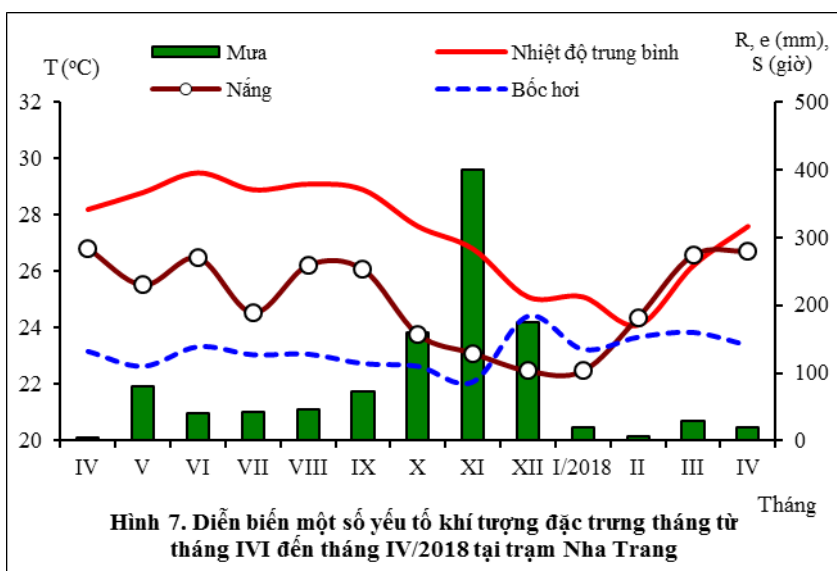
Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2018 từ 26,2⁰C đến 28,2⁰C, ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,6⁰C đến 31,6⁰C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 36,2⁰C xảy ra vào ngày 26/IV tại Hoài Nhơn.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,7⁰C đến 25,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,0⁰C, xảy ra vào ngày 2/IV tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng IV đến tháng IV/2018 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng IV/2018, ở hầu hết các khu vực lượng mưa dao động từ 19mm đến 44mm, một số khu vực không mưa (Phan Thiết) hoặc lượng mưa không đáng kể như Phan Rang (3mm), Quy Nhơn (9mm). Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV/2018 đến tháng IV/2018 tại trạm Nha Trang

biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -32mm đến -10mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 14mm đến 28mm.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 1 đến 4 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 2 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 7 đến 30 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2018 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 261 giờ đến 321 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (148 giờ đến 46 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 73% đến 84%, phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 40% xảy ra vào

ngày 17/IV tại Phan Rang.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 864mm đến 173mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 98mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị lượng mưa (40mm đến 138mm).

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2018 từ $19,1^{\circ}\text{C}$ đến $27,6^{\circ}\text{C}$; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ $-0,3^{\circ}\text{C}$ đến $1,0^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $25,7^{\circ}\text{C}$ đến $34,8^{\circ}\text{C}$; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là $38,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 13/IV tại Ayunpa.

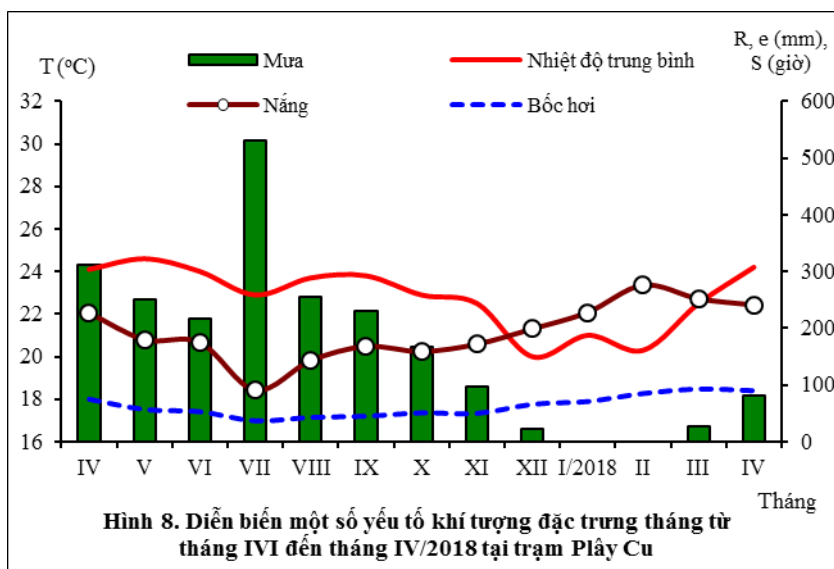
- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $14,8$ đến $23,0^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $12,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 3/IV tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng IV/2018 ở khu vực Tây Nguyên có lượng mưa 24 đến 110mm, cao nhất là 217mm tại Kon Tum. Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -68mm đến 113mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 13mm đến 74mm, cao nhất là 104mm xảy ra vào ngày 30/IV tại Kon Tum. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 3 đến 13 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 22 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 tại trạm Plây Cu

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2018 phổ biến từ 207 giờ đến 274 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (20 giờ đến 49 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -8% đến 2% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 65% đến 82%; độ ẩm không khí thấp nhất là 26% xảy ra vào ngày 14/IV tại Kon Tum.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 55mm đến 134mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa từ -77mm đến 26mm.

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 14 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 1 - 5 ngày với cường độ nhẹ, cao nhất là 18 ngày tại Ayunpa với 5 ngày có cường độ mạnh.

9. Vùng Nam Bộ

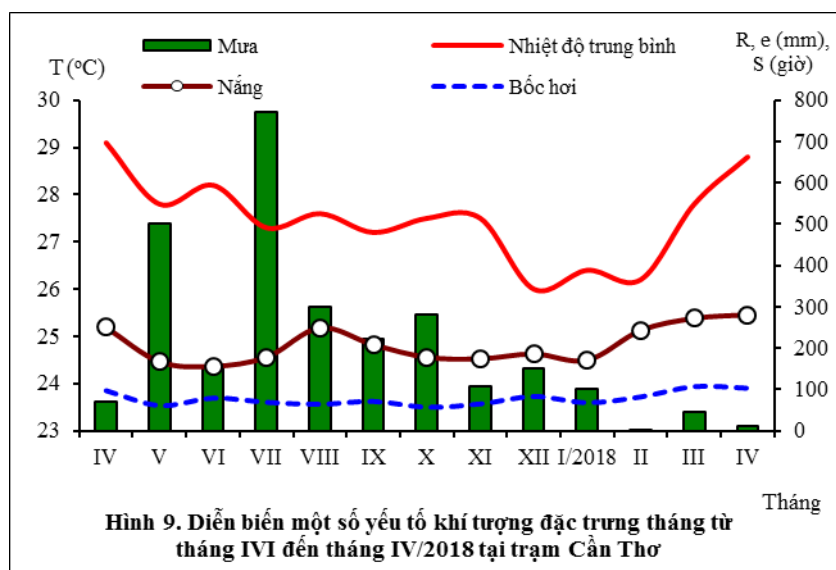
9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2018 từ 27,3⁰C đến 30,0⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-0,2⁰C đến 1,2⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 31,3⁰C đến 35,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 38,1⁰C xảy ra vào ngày 12/IV tại Biên Hòa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 23,1⁰C đến 26,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,8⁰C xảy ra vào ngày 9/IV tại Trại An. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng IV đến tháng IV/2018 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng IVI đến tháng IV/2018 tại trạm Cần Thơ

- Tổng lượng mưa tháng IV/2018 dao động phổ biến từ 10mm đến 96mm, cao nhất là 216mm xảy ra tại Trị An. Một số khu vực cả tháng không có mưa (Sóc Trăng) hoặc lượng mưa không đáng kể như Vũng Tàu (1mm), Cà Mau (2mm), Bạc Liêu (4mm). Lượng mưa tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-90mm đến -15mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 2mm đến 48mm, cao nhất là 101mm xảy ra vào ngày 29/IV tại Trị An.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 30 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2018 phổ biến từ 210 giờ đến 294 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-27 giờ đến 33 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 68% đến 81%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4% đến 4% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 32% xảy ra vào ngày 94/IV tại Biên Hòa.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 75mm đến 152mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 8mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị lượng mưa tháng (10mm đến 139mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 15 ngày.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện hầu hết các khu vực từ 1 - 22 ngày trong đó có 1 đến 4 ngày có cường độ mạnh.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2018

Nhìn chung điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng IV/2018 ở hầu hết các vùng trong cả nước đều tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do nền nhiệt dao động không nhiều so với TBNN, lượng mưa và số ngày mưa tăng. Ngoại trừ vùng Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ có số giờ nắng giảm, các khu vực khác đều tăng so với tháng trước. Ở Miền Nam, do lượng mưa phân bố không đều nên một số khu vực thuộc Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có lượng

mưa tháng dưới 30mm gây tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp. Ở Miền Bắc, các tỉnh trung du và miền núi đã kết thúc gieo cấy lúa đông xuân, các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung bộ tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa và rau màu vụ đông xuân. Ở Miền Nam, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đang tiến hành thu hoạch lúa đông xuân và xuống giống vụ hè thu.

Trong tháng IV, các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như lốc xoáy, gió giật mạnh, mưa đá trong cơn dông liên tiếp xảy ở nhiều khu vực trong cả nước.

Ngày 5/IV mưa đã xuất hiện tại huyện Tương Dương (Nghệ An) làm thiệt hại nhiều diện tích lúa và hoa màu

Ngày 14/IV, do ảnh hưởng của không khí lạnh đã xảy ra mưa đá, dông đã làm thiệt hại lớn đến sản xuất nông nghiệp:

- Tại Cao Bằng: Mưa đá cũng gây thiệt hại nặng về nông nghiệp tại với 1.261ha hoa màu được ghi nhận có thiệt hại, trong đó có 693ha mất trắng;

- Hai trận mưa đá liên tiếp kèm theo giông lốc xảy ra tại thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La là 900 ha cây công nghiệp bị tàn phá, trong đó trên 800 ha mơ, mận bị rụng, gãy đổ, thiệt hại từ 40 - 90%. Khoảng 50 ha cây bơ, chanh leo, 8,5 ha rau màu bị dập nát, hư hỏng;

- Tại tỉnh Bắc Cạn đã có mưa dông kèm theo gió giật mạnh, mưa đá xuất hiện tại một số nơi. Hậu quả gây thiệt hại nặng cho người dân ở các huyện Pắc Nặm, Ba Bể, Chợ Đồn, mưa đá đã làm 42 ha ngô, 4 ha cây ăn quả bị dập nát, gãy đổ và hư hỏng;

- Tại Điện Biên: mưa lớn, lốc xoáy và sét đánh đã gây thiệt hại tại các huyện: Tủa Chùa, Tuần Giáo, Nậm Pồ, Mường Chà và Mường Ảng;

- Tại Đắk Lắk: mưa đá và lốc xoáy đã làm khoảng 70% diện tích trong gần 1.000 ha lúa nước và hoa màu đang vào vụ thu hoạch bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

1. Đối với cây lúa

- *Lúa Đông xuân*: Tính đến cuối tháng, cả nước đã gieo cấy được 3117,4 nghìn ha lúa, bằng 100,1% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy được 1.144,3 nghìn ha, bằng 100,1%; các địa phương phía Nam gieo cấy được 1.973,2 nghìn ha, bằng 100,2%.

Đến nay, các địa phương phía Bắc đã cơ bản hoàn thành công tác gieo trồng lúa vụ đông xuân, trong đó các vùng Đồng bằng sông Hồng gieo cấy đạt 534,9 nghìn ha, bằng 99% so cùng kỳ. Ước tính diện lúa vụ đông xuân của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm nay giảm hơn 5 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1556,6 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 79% diện tích xuống giống và bằng 94,1% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.411 nghìn ha, chiếm 89,6% diện tích gieo cấy và bằng 99,7% so cùng kỳ. Dự kiến đến đầu tháng V, vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ hoàn tất công tác thu hoạch lúa đông xuân, các vùng còn lại tiếp tục thu hoạch cuối tháng V, đầu tháng VI. Theo báo cáo sơ bộ của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năng suất lúa đạt 67,9 tạ/ha, tăng 4,5 tạ/ha so với vụ Đông xuân trước; sản lượng đạt gần 10,6 triệu tấn, tăng 668,1 nghìn tấn. Diện tích lúa Đông xuân giảm chủ yếu do lo ngại nắng hạn, xâm nhập mặn tại vùng cuối nguồn nước ngọt nên bà con không xuống giống. Tuy diện tích giảm nhưng do năng suất tăng cao nên sản lượng lúa đông xuân tăng so với cùng kỳ.

- *Lúa hè thu*: Sau khi thu hoạch lúa đông xuân, các địa phương phía Nam đã tiến hành vệ sinh đồng ruộng, cày ải, xới phơi đất để xuống giống vụ hè thu. Tính đến cuối tháng đã gieo sạ được 518 nghìn ha lúa hè thu, bằng 77% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 511,4 nghìn ha, bằng 77% cùng kỳ năm trước. Tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay thấp hơn cùng kỳ do ảnh hưởng của tiến độ gieo trồng vụ đông xuân. Hiện lúa hè thu đang ở giai đoạn mạ đến làm đòng, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong tháng V, mặc dù lượng mưa và số ngày mưa đã tăng hơn so với tháng trước tuy nhiên tình trạng khô hạn Nam Trung Bộ và Nam Bộ vẫn tiếp diễn, nhiều khu vực cả tháng không có mưa: Mỹ Tho, Sóc Trăng, Phan Thiết hoặc lượng mưa không đáng kể như Ba Tri (1mm), Cà Mau (2mm), Bạc Liêu (4mm), Cà Mau (10mm), Cần Thơ (10mm), Vũng Tàu (1mm), Phan Rang (3mm),... trong khi đó lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 75mm đến 173mm cộng thêm gió chướng thổi mạnh gây thiếu nước nghiêm trọng làm nhiều vùng đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán, các vùng ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long... nước mặn tiếp tục tràn vào làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nguồn nước sinh hoạt của người dân gặp.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Ngoài việc tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa đông xuân và gieo cấy lúa hè thu, các địa phương trên cả nước còn đẩy mạnh gieo trồng các loại cây hoa màu. Tính đến cuối tháng, cả nước gieo trồng được 414 nghìn ha ngô, bằng 97,7% cùng kỳ năm trước; 70,9 nghìn ha khoai lang, bằng 96%; 32,1 nghìn ha đậu tương, bằng 107,3%; 136,3 nghìn ha lạc, bằng 99,5%; 561,4 nghìn ha rau đậu, bằng 101,7%. Nhìn chung các cây màu gặp thời tiết thuận lợi, sinh trưởng và phát triển tốt..

Chè lớn nảy chồi ở Mộc Châu, Phú Hộ, trạng thái sinh trưởng khá và trung bình, đất ẩm trung bình. Ở Ba Vì, chè lớn nảy chồi, trạng thái sinh trưởng trung bình, đất tương khô.

Ngô sinh trưởng trên nền đất tương đối khô, đang trong kỳ lá thứ 7 ở Lạng Sơn, sinh trưởng khá, ngô phun râu ở Hoài Đức sinh trưởng trung bình.

Lạc đang nở hoa – hình thành quả, đậu tương nở hoa – ra quả, sinh trưởng trung bình đến khá.

Ở Tây Nguyên cà phê quả chín, sinh trưởng tốt, đất ẩm; cà phê Xuân Lộc hình thành quả, trạng thái sinh trưởng trung bình, đất ẩm.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng IV/2018

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Lạng Sơn	Lúa đông xuân cấy	Kém	3cm	
2		Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	Khá	TB	
3		Điện Biên	Lúa đông xuân trở bông	TB	3cm	
4		Văn Chấn	Lúa đông xuân mọc đóng	TB	3cm	
5		Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc đóng	TB	ẩm	
6	Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân trở bông	Khá	3cm	
7		Lạng Sơn	Ngô lá thứ 7	Khá	TĐ khô	
8		Bắc Giang	Lúa đông xuân mọc đóng	Khá	3cm	
9	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn búp hái	TB	TB	
10		Ba Vì	Chè lớn nảy chồi	TB	TĐ khô	
11	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc đóng	TB	3cm	
12		Hoài Đức	Lúa đông xuân mọc đóng	TB	Ấm	
12			Cam nở hoa	TB	TĐ khô	

13			Lạc nở hoa	TB	TĐ khô	
14			Đậu tương nở hoa	Khá	TĐ khô	
15		Hải Dương	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
16		Hưng Yên	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
17		Nam Định	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	4cm	
18		Ninh Bình	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	
19		Thái Bình	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
20	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc hình thành củ	Kém	Ấm	
21			Đậu tương ra quả	TB	TB	
22		Thanh Hoá	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
23		Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân mọc dón	TB	4cm	
24		Đô Lương	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	
25	Trung Trung Bộ	Huế	Lúa đông xuân chắc xanh	TB	TB	
26	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Chuyển vụ			
27		An Nhơn	Chuyển vụ			
28	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê quả chín	Tốt	TB	
29	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê hình thành quả	TB	Ấm	
30		Trà Nóc	Lúa xuân hè đẻ nhánh	TB	TB	
31		Mỹ Tho	Lúa đông xuân thu hoạch			

3. Tình hình sâu bệnh

Theo số liệu của Cục Bảo vệ thực vật, diện tích lúa bị nhiễm dịch hại như sau:

- *Rầy nâu - rầy lưng trắng*: Diện tích nhiễm 27.789 ha, nặng 1.405 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh phía Nam.

- *Bệnh VL-LXL*: Diện tích nhiễm 5.005,1 ha, nhiễm nặng 2.105 ha. Tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu và Long An.

- *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 38.654 ha, nặng 2.036 ha, mất trắng 15,7 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Bắc.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 8.818 ha, nhiễm nặng 91 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- *Bệnh lùn sọc đen*: Diện tích nhiễm 11,3 ha, nặng 0,6 ha. Bệnh xuất hiện gây hại trên lúa từ giai đoạn đẻ nhánh – cuối đẻ nhánh trở đi.

- *Bệnh bạc lá*: Diện tích nhiễm 10.788 ha, nặng 155 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- *Bệnh đen lép hạt*: Diện tích nhiễm 11.493 ha, nặng 80 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- *Bệnh khô vằn*: Diện tích nhiễm 16.800 ha, nhiễm nặng 360 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Diện tích nhiễm 4.842 ha, nhiễm nặng 01 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- *Sâu năn (muỗi hành)*: Diện tích nhiễm 17.730 ha, nhiễm nặng 14.208 ha. Xuất hiện ở tỉnh Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long và Tây Ninh.

- *Chuột*: Diện tích hại 10.266 ha, nặng 333 ha, mất trắng 07 ha. Gây hại ở các tỉnh trong cả nước.

- *Ốc bươu vàng*: Diện tích nhiễm 13.555 ha, nặng 726 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Bắc.

Ngoài ra còn có các đối tượng sinh vật gây hại khác: nhện gié (2.000ha), bọ trĩ (708 ha, nặng 01 ha), sâu đục thân (1.349 ha), Bọ xít dài (644 ha), Vàng lá sinh lý (4.750 ha, nhiễm nặng 24 ha), Bệnh đốm nâu (2.903 ha, nhiễm nặng 523 ha)...

IV. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2018

3.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ 3 tháng V-VII năm 2018 có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở hầu hết diện tích cả nước, với xác suất 55 đến trên 77%. Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo phổ biến từ dưới -1,5 đến 0°C

3.2. Lượng mưa

Lượng mưa tháng V - VII năm 2018 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên đa phần diện tích cả nước, với xác suất 55 đến trên 77%; thấp hơn TBNN ở Nam Trung Bộ và một phần phía Bắc và Đông Tây Nguyên, với xác suất từ 44 đến 66%. Chuẩn sai lượng mưa mùa phổ biến từ -200 đến trên 200mm.

3.3. Hiện tượng cực đoan

- Nắng nóng: Số đợt nắng nóng trong mùa hè năm 2018 có khả năng ở mức

từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN. Tuy nhiên, nhiều khả năng vẫn xuất hiện các đợt nắng nóng ở Bắc Bộ và Trung Bộ có cường độ tương tự như năm 2017;

- Hoạt động của gió mùa: Gió mùa mùa hè năm 2018 có thể bắt đầu ở mức xấp xỉ đến muộn hơn, kết thúc sớm hơn TBNN. Số đợt KKL có khả năng ở mức từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN. Tuy nhiên, vẫn có khả năng xảy ra các đợt rét đậm, rét hại kéo dài gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

- XTND: Số cơn bão và ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng ở mức từ xấp xỉ đến nhiều hơn TBNN.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng V và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng IV/2018 và dự báo khí hậu 3 tháng V, VI, VII/2018 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tăng cường các biện pháp phòng trừ bệnh đạo ôn, rầy nâu, sâu cuốn lá trên lúa xuân và các loại sâu bệnh trên rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày;

- Tăng cường chăm sóc đảm bảo cho lúa làm đồng, trở bông phơi màu thuận lợi và các cây trồng khác phát triển thuận lợi;

- Tích cực thực hiện các biện pháp chống hạn bảo đảm đủ nước tưới dưỡng cho lúa đông xuân trở bông vào cuối tháng IV đầu tháng V.

2. Miền Nam

- Tăng cường các biện pháp chống hạn, chống xâm nhập mặn;

- Chăm sóc lúa xuân đợt muộn đang trong giai đoạn chắc xanh và lúa hè thu, lúa mùa đảm bảo cho thu hoạch đạt năng suất cao;

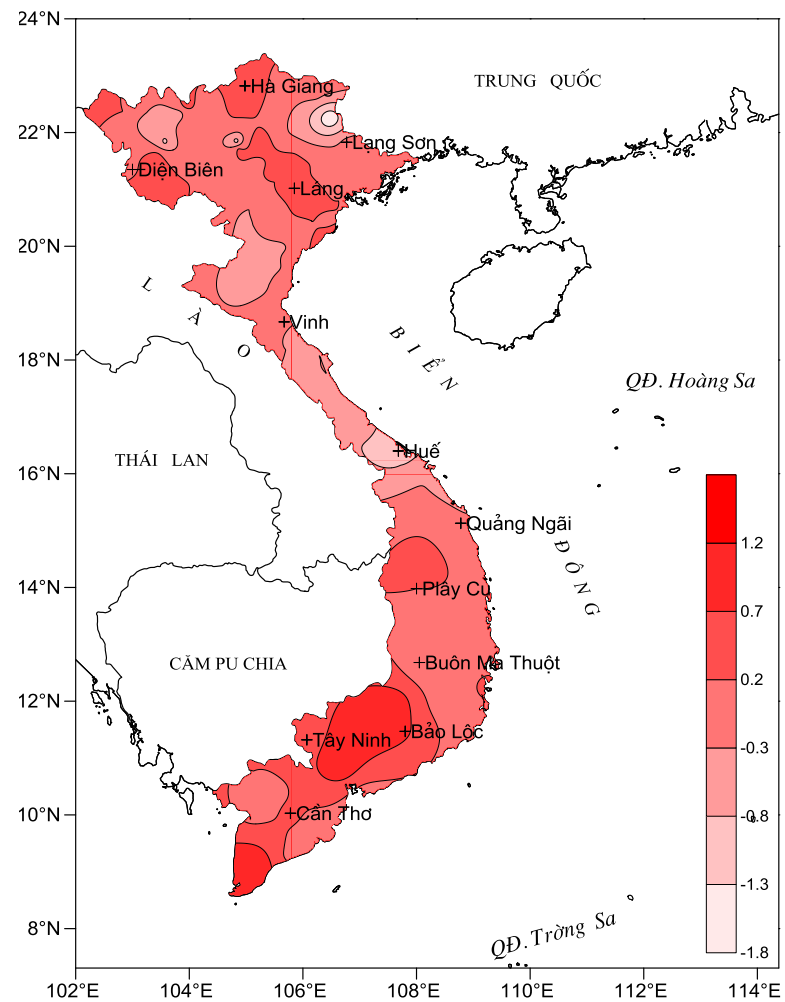
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt cần có các biện pháp hữu hiệu để đề phòng và ngăn chặn sâu, bệnh trên lúa, trên các cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây cà phê.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

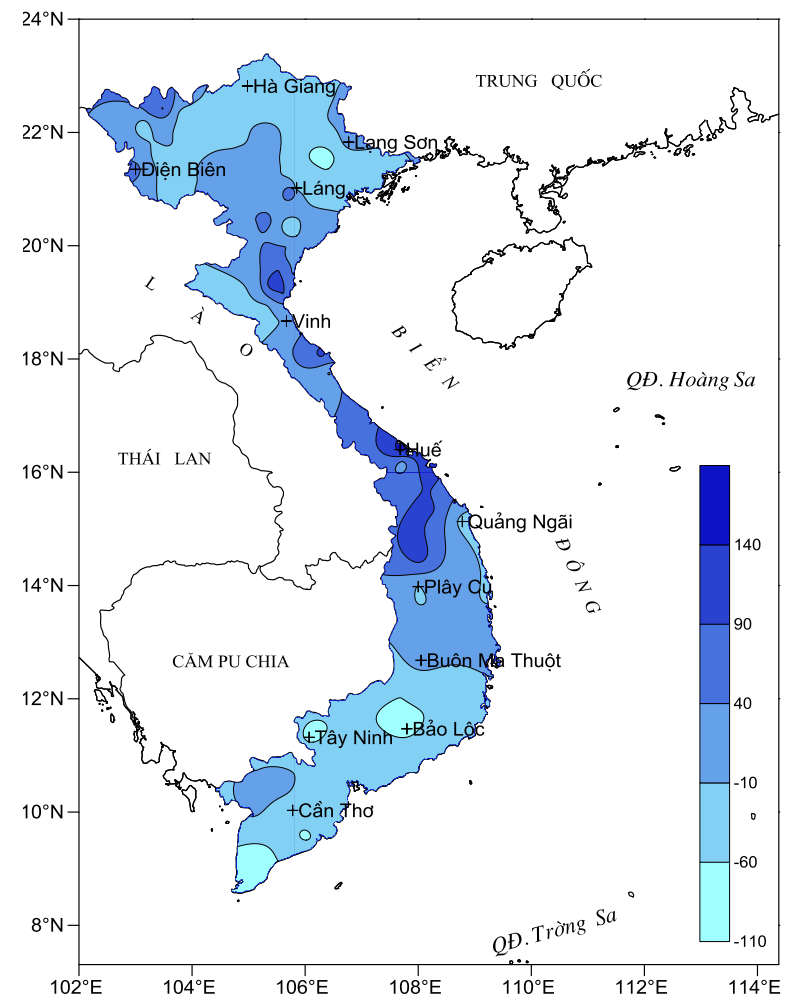
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng V, VI, VII năm 2018;

2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng V năm 2018 các khu vực trên phạm vi cả nước;

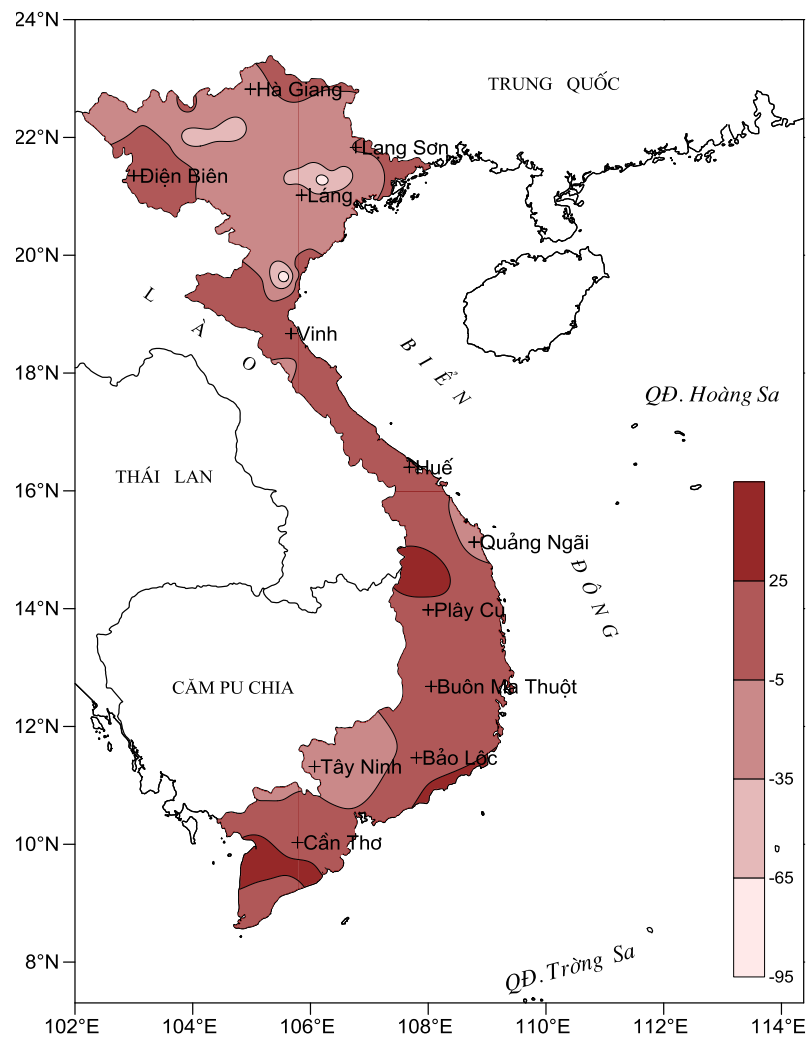
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng IV năm 2018 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



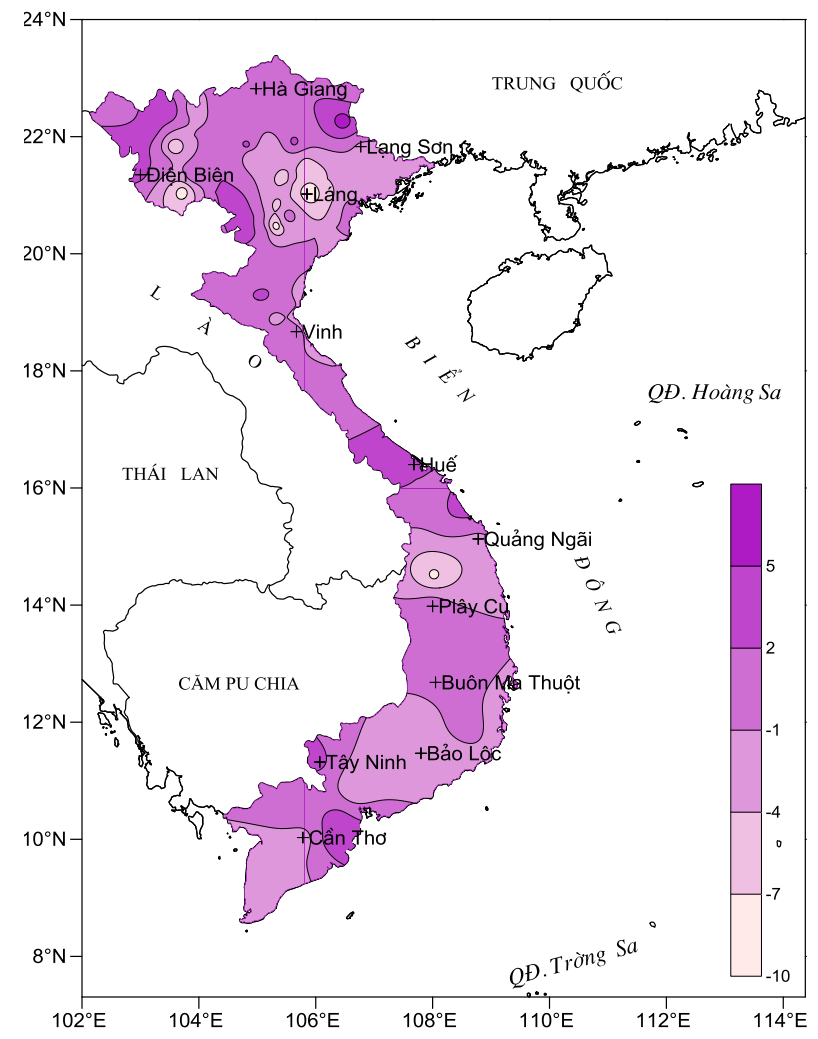
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng IV/2018 so với TBNN (°C)



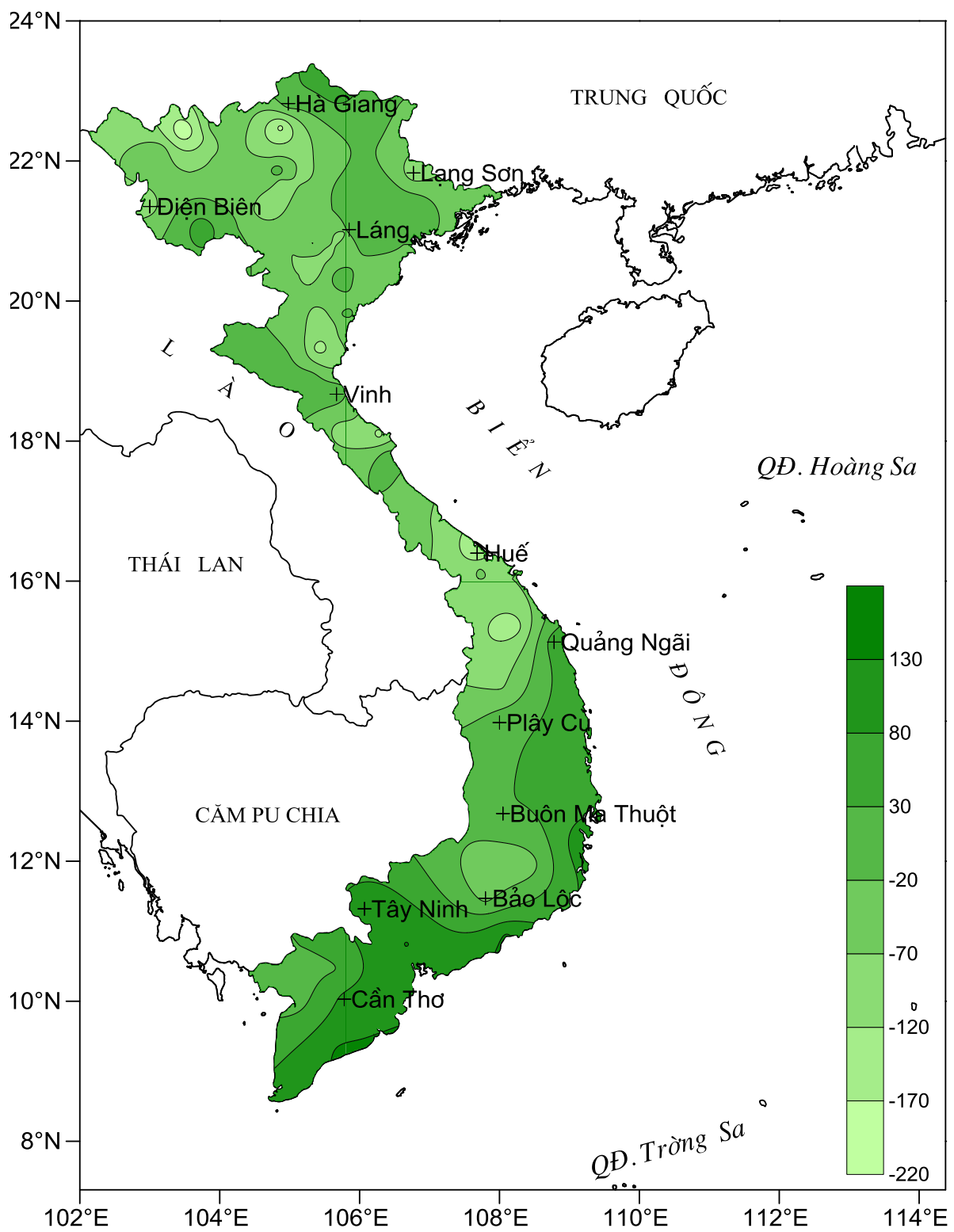
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng IV/2018 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng IV/2018 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng IV/2018 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng IV/2018 (mm)